TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 226/2025/KDTM-PT
Ngày: 24-07-2025
V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Đào Quốc Thịnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Tài

Bà Lưu Thị Đoan Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Thị Minh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 3, 11 tháng 4, 08 tháng 5, 04 và 13 tháng 6, 10 và 24 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 240/2024/TLPT-KDTM ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc: "Tranh chấp hợp đồng xây dựng".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/KDTM-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố H) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 748/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH X

Địa chỉ: Số B N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường G, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T, chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: A khu B, phường T, Quận A, Thành phố H (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bị đơn: Trường Đại học T6

Địa chỉ: 19 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Ngọc Q; cùng địa chỉ liên hệ: A N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (theo Giấy ủy quyền số 2137/GUQ-TĐT ngày 03/7/2024).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Tổng Liên Đ

Địa chỉ: Số F phố Q H (nay là phường C), Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Mạnh H, bà Quan Gia B; cùng địa chỉ liên lạc: 1072/14 K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (theo Giấy ủy quyền số 1516/GUQ-TLĐ ngày 21/6/2024).

3.2. Trung tâm Tư vấn và Kiểm định Xây dựng trường Đại học T6

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh T1, chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: 6 đường G, tổ C, khu phố E, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty TNHH X và bị đơn Trường Đại học T6.

(Tại phiên tòa: Ông T và ông S có mặt; ông Q vắng mặt ngày 24/7/2025; các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung bản án sơ thẩm đã thể hiện:

** Nguyên đơn Công ty TNHH X có ông Nguyễn Đức Trọng đại D trình bày:*

Nguyên đơn Công ty TNHH X và bị đơn Trường Đại học T6 (*sau đây gọi tắt là nguyên đơn và bị đơn*) có ký các hợp đồng kinh tế sau:

1. Hợp đồng số 01/2019/HĐKT/TĐT-VP ngày 19/6/2019 về việc giao nhận thầu xây lắp "Thi công xây dựng đường giao thông nội bộ giai đoạn 2 (gồm tuyến số 11; 14; 18 và 19) - Trường Đại học T6" với giá trị là 19.800.000.000 đồng (*sau đây gọi tắt Hợp đồng số 01*). Ngày 23/10/2019 nguyên đơn và bị đơn ký Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01/2019/HĐKT/TĐT-VP/PLHĐ về việc "Thi công xây dựng đường giao thông nội bộ giai đoạn 2 (gồm tuyến số 11; 14; 18 và 19) - Trường Đại học T6" bổ sung khối lượng phát sinh, giá trị là 1.641.863.678 đồng (*sau đây gọi tắt là Phụ lục hợp đồng số 01*). Tổng cộng giá trị của Hợp đồng số 01 là 21.441.863.678 đồng.

Ngày hoàn thành hạng mục cuối cùng của Hợp đồng số 01 và phụ lục hợp đồng là ngày 20/10/2019 (đúng theo thời hạn quy định trong hợp đồng), giá trị thực hiện của Hợp đồng số 01 là 19.528.324.521 đồng (phát giảm 1.913.539.157 đồng). Bị đơn đã thanh toán số tiền 8.339.076.703 đồng, còn nợ lại số tiền 11.189.247.818 đồng (I). Số ngày chậm thanh toán của Hợp đồng số 01 là 1706 ngày (tính từ ngày 20/10/2019 đến ngày 20/6/2024).

Căn cứ theo Điều 13.1 và Điều 13.3 Hợp đồng số 01 về việc phạt chậm thanh toán và căn cứ theo quy định pháp luật về lãi chậm thanh toán (nguyên đơn tính lãi suất 12%/năm), bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền cụ thể:

- Số tiền lãi ngân hàng đối với số tiền nợ chưa thanh toán 12%/năm/365 ngày tương đương 0,0329%/ngày: (tiền nợ gốc) 11.189.247.818 đồng x 0,0329%/ngày x 1706 ngày/ngày chậm thanh toán = 6.275.788.530 đồng (II).

- Số tiền phạt chậm thanh toán là 20.000.000 đồng/ngày: 20.000.000 đồng/ngày x 1706 ngày/ngày chậm thanh toán = 34.120.000.000 (III).

Vì vậy, đối với Hợp đồng số 01, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán với tổng số tiền là I+II+III = 51.585.036.348 (1).

2. Hợp đồng số 02/2019/HĐKT/TĐT-VP ngày 28/06/2019 về việc giao nhận thầu xây lắp "thi công xây dựng công trình cải tạo các tuyến đường thuộc Khu B - Trường đại học T6" với giá trị là 4.000.000.000 đồng (*sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 02*).

Ngày hoàn thành hạng mục cuối cùng kể cả phát sinh là ngày 30/8/2019, làm tranh thủ ban đêm để đón nhận tân sinh viên mới, đúng theo thời hạn quy định trong hợp đồng. Giá trị thực hiện của Hợp đồng số 02 là 6.617.488.392 đồng (phát sinh tăng 2.617.488.392 đồng).

Bị đơn đã thanh toán số tiền 3.300.324.906 đồng, còn nợ số tiền là 3.317.163.488 đồng (IV).

Số ngày chậm thanh toán của Hợp đồng số 02 là 1757 ngày (tính từ ngày 30/08/2019 đến ngày 20/06/2024).

Căn cứ theo Điều 13.3 Hợp đồng số 02 về việc phạt chậm thanh toán và căn cứ theo quy định pháp luật về lãi chậm thanh toán (nguyên đơn tính lãi suất 12%/ năm), bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền, cụ thể:

- Số tiền phạt chậm thanh toán là 10.000.000 đồng/ngày x 1757 ngày/ngày chậm thanh toán = 17.570.000.000 đồng (V).

- Số tiền lãi ngân hàng đối với số tiền nợ chưa thanh toán 12%/năm/365 ngày tương đương 0,0329%/ngày: (tiền nợ gốc) 3.317.163.488 đồng x 0,0329%/ngày x 1757 ngày chậm thanh toán = 1.916.139.941 đồng (VI).

Vì vậy, đối với Hợp đồng số 02, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán với tổng số tiền là IV + V + VI = 22.803.302.529 đồng (2). Tổng cộng số tiền nợ của của hai hợp đồng tính tới ngày 20/06/2024 là 74.388.338.770 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả ngay một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, có bổ sung tiền phạt ngày và tiền lãi đến ngày 20/6/2024 với tổng số tiền là 74.388.338.770 đồng, gồm: Tiền nợ gốc của Hợp đồng số 01 là 11.189.247.818 đồng và Hợp đồng số 02 là 3.317.163.488 đồng; T2 phạt chậm thanh toán và tiền lãi suất của Hợp đồng số 01 là 34.120.000.000 đồng và Hợp đồng số 02 là 22.803.302.529 đồng. Bị đơn phải tiếp tục trả lãi và tiền phạt hợp đồng cho đến

khi thanh toán hết số nợ cho nguyên đơn.Yêu cầu trả ngay một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, nguyên đơn có ý kiến bổ sung như sau:

- Việc ký kết, thực hiện hai hợp đồng là của 2 pháp nhân. Các pháp nhân có đầy đủ quyền được ký kết và thực hiện hợp đồng, cụ thể: Chủ đầu tư là bị đơn và đơn vị thi công là nguyên đơn. Các hợp đồng do bị đơn đã soạn và gửi nguyên đơn, nguyên đơn có chỉnh sửa và chấp nhận các điều khoản theo yêu cầu của bị đơn, sau đó 2 bên mới ký hợp đồng.

- Nguyên đơn không vi phạm pháp luật trong việc đấu thầu, ký kết hai hợp đồng kinh tế. Quá trình thi công không vi phạm pháp luật. Các điều khoản và quy trình bị đơn trình bày tại Tòa án là việc nội bộ của bị đơn, nguyên đơn không liên quan, nguyên đơn chỉ là đơn vị thi công cho bị đơn.

- Các yêu cầu của bị đơn trong quá trình hoàn thành các hạng mục đều có biên bản nghiệm thu từng phần cụ thể, sau đó bên chủ đầu tư đồng ý từng phần nghiệm thu, thì nguyên đơn mới chuyển thi công các giai đoạn tiếp theo. Đối với việc nghiệm thu từng hạng mục đã có biên bản cụ thể trong hồ sơ, chỉ không có biên bản nghiệm thu cuối cùng giữa hai bên để thanh lý hợp đồng. Quá trình thi công công trình, bị đơn làm rất chặt về quy trình xây dựng, nguyên đơn đã nhận hai biên bản phạt từ chủ đầu tư – bị đơn do những lỗi rất là nhỏ như: Vệ sinh và để cát sai nơi quy định. Điều này thể hiện việc thi công của nguyên đơn được bị đơn giám sát rất sát sao. Ngoài ra, trong suốt quá trình thi công, bị đơn chưa bao giờ lập biên bản phạt nguyên đơn liên quan đến tiến trình xây dựng, chậm thực hiện hợp đồng hay biên bản làm việc nào khác.

- Quy trình chất lượng công trình tính đến hiện nay còn một số nền đường cần được chờ để lún, đây là đúng quy trình không hề sai phạm về quy định. Bị đơn đề nghị chưa làm chờ lún nên nguyên đơn phải chờ. Bị đơn chưa hề có văn bản vi phạm nào liên quan đến việc nguyên đơn chậm thực hiện các hợp đồng.

- Việc bị đơn nói nguyên đơn vi phạm Hợp đồng số 01 do chưa thực hiện phần lót nhựa bề mặt là không đúng, nguyên đơn có đề nghị bị đơn nghiệm thu, nhưng bị đơn không làm, không có ý kiến gì, nguyên đơn đã gửi văn bản nhiều lần, trực tiếp đi đến gặp lãnh đạo trường đề nghị nhưng bị đơn không trả lời, không tiến hành nghiệm thu dẫn đến việc không có biên bản nghiệm thu tổng thể.

- Vì thời gian quá lâu mà bị đơn không thanh toán buộc nguyên đơn đã gửi văn bản đến T7, Văn phòng Quốc hội, Thanh tra nhà nước đề nghị có hướng chỉ đạo bị đơn và các cơ quan đều có văn bản trả lời cho nguyên đơn.

- Các hạng mục nguyên đơn đã thi công vẫn còn tốt chưa hề xuống cấp, không lún, không hư và đúng với bản vẽ, thiết kế theo yêu cầu của chủ đầu tư – bị đơn. Khối lượng có bản vẽ xác nhận cụ thể, không thể chối cãi các vấn đề đó. Hiện nay bị đơn đã nhận các công trình do nguyên đơn thi công và sử dụng từ ngày 20/10/2019 cho đến nay, không có bất cứ văn bản nào gửi yêu cầu nguyên đơn khắc phục hay sửa chữa các hạng mục đã thi công từ năm 2019 cho đến nay

nên nguyên đơn không yêu cầu kiểm định, thẩm định đối với hạng thi công của nguyên đơn.

- Nguyên đơn đồng ý tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng theo quy định pháp luật.

** Bị đơn Trường Đại học T6 có ông Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Ngọc Q đại diện trình bày:*

Bị đơn và nguyên đơn có ký các hợp đồng kinh tế, cụ thể:

- Hợp đồng số 01 để thực hiện gói thầu "Thi công xây dựng đường giao thông nội bộ giai đoạn 2 (gồm tuyến số 11; 14; 18; 19) thuộc dự án Đường giao thông nội bộ". Thông tin chung về gói thầu này như sau: Công trình: Đường giao thông nội bộ - Trường Đại học T6; Gói thầu: Thi công xây dựng đường giao thông nội bộ giai đoạn 2 (gồm tuyến số 11; 14; 18; 19); Chủ đầu tư: Trường Đại học T6; Đơn vị thi công: Công ty TNHH X; Giá trị hợp đồng: 19.800.000.000 đồng; Giá trị đã thanh toán: 8.339.076.703 đồng; Thời gian hoàn thành theo hợp đồng: 120 ngày kể từ ngày 19/6/2019. Về tình trạng thực hiện: Chưa thi công thảm lớp BTN C9.5 dày 4cm (dẫn đến chưa thi công phần sơn kẻ đường và cung cấp, lắp đặt biển báo phản quang); Chưa thi công hệ thống dây đồng trần tiếp địa cho trụ đèn; Chưa nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng và quyết toán công trình.

- Hợp đồng số 02 để thực hiện Công trình "Cải tạo các tuyến đường thuộc khu 2 Trường Đại học T6". Thông tin chung về gói thầu này như sau: Công trình: Cải tạo các tuyến đường thuộc khu B Trường Đại học T6; Gói thầu: Thi công xây dựng công trình Cải tạo các tuyến đường thuộc khu B; Chủ đầu tư: Trường Đại học T6; Đơn vị khảo sát địa hình: Công ty TNHH MTV X1; Đơn vị thiết kế bản vẽ thi công và lập dự toán công trình: Do Khoa Kỹ thuật công trình và Ban QLDA lập vào tháng 5/2019; Đơn vị thi công: Công ty TNHH X; Giá trị dự toán: 6.075.261.568 đồng; Giá gói thầu: 4.848.616.684 đồng; Giá trị hợp đồng: 4.000.000.000 đồng; Giá trị đã thanh toán: 3.300.324.906 đồng; Giá trị phát sinh (tạm tính): 2.323.242.825 đồng; Thời gian hoàn thành theo hợp đồng: 60 ngày kể từ ngày 28/6/2019.

Các gói thầu trên đã được thực hiện nhưng việc nghiệm thu chưa thể thực hiện nên việc thanh toán phần còn lại của các gói thầu cũng không thực hiện được vì:

- Vấn đề nghiệm thu các công trình trên:

+ Ngày 07/11/2019, T7 có Kết luận kiểm tra số 1690/KLKT-TLĐ, trong đó xác định nguồn vốn của trường thực hiện là vốn nhà nước ngoài ngân sách vì vậy công tác đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản của trường phải tuân thủ theo Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu. Kết luận cũng nêu rõ: "Chủ đầu tư (Trường Đại học T6) đã không tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu dẫn đến vi phạm và sai phạm trong công tác trình thẩm định thiết kế, dự toán; công tác lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng, công tác nghiệm thu, thành toán…từ đó gây thất thoát trong công tác đầu tư xây dựng".

+ Tại Thông báo kèm theo Quyết định số 1234/QĐ-TLĐ ngày 24/8/2020 và Công văn số 1265/TLĐ ngày 18/11/2020 Tổng Liên Đ yêu cầu Trường Đại học T6: "rà soát toàn bộ trình tự, thủ tục đầu tư các dự án và thực hiện việc thẩm định dự toán công trình, kiểm tra khối lượng thiết kế, khối lượng hoàn thành và hoàn thiện đầy đủ hồ sơ, tiến hành quyết toán các dự án hoàn thành theo đúng quy định của pháp luật. Yêu cầu chỉ được phép thanh toán với các nhà thầu, nhà cung cấp khi đã đảm bảo đầy đủ điều kiện thanh toán theo đúng quy định của pháp luật".

+ Thực hiện Kết luận kiểm tra của Tổng Liên Đ, nhà trường đã tiến hành rà soát các dự án đang triển khai. Sau khi rà soát, đối với việc thực hiện hai gói thầu trên có sai sót đến mức có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật về đầu tư công và về đấu thầu. Cho đến thời điểm hiện nay, nhà trường chưa thể nghiệm thu công trình vì những sai sót dẫn đến hồ sơ nghiệm thu không đáp ứng được các điều kiện nghiệm thu công trình xây dựng theo Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (là văn bản có hiệu lực tại thời điểm công trình được lắp đặt) và Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (văn bản có hiệu lực hiện nay).

- Các sai sót, sai phạm trong việc thực hiện các gói thầu nêu trên tập trung vào các nhóm sai sót: (1) sai sót trong thủ tục đầu tư; (2) sai sót trong thủ tục xin phép xây dựng và (3) sai sót trong đấu thầu, (4), cụ thể:

+ Đối với gói thầu của Hợp đồng số 01:

a) Sai sót, sai phạm trong thủ tục đầu tư:

Các sai sót, sai phạm chủ yếu diễn ra do nhà trường xác định sai nguồn vốn đầu tư. Tại thời điểm đó, hiệu trưởng cũ cho rằng vốn đầu tư của nhà trường không phải là vốn đầu tư công mà là vốn khác. Tuy nhiên, theo kết luận của T7, Trường Đại học T6 là đơn vị sự nghiệp công lập nên vốn đầu tư thuộc nhóm đầu tư công và quy trình đầu tư phải thực hiện theo pháp luật đầu tư công. Do đó, khi rà soát gói thầu này, Nhà trường thấy rằng quy trình đầu tư có những sai sót, sai phạm cơ bản sau:

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của hội đồng trường: Tại thời điểm thực hiện gói thầu, Hiệu trưởng cũ của nhà trường tự quyết định đầu tư dự án mà không trình cấp có thẩm quyền quyết định là hội đồng trường. Do đó, trong hồ sơ của công trình không có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư công.

- Thiếu bước thuê đơn vị tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi: Nhà trường đã thuê Công ty Cổ phần T8 (*gọi tắt Công ty T8*) tại Hợp đồng số 2512/2017.HĐTVTK về việc "Thiết kế cơ sở, lập dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công và lập tổng dự toán xây dựng công trình". Dựa trên hồ sơ thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư xây dựng do Công ty T8 lập ra cùng với ý kiến của Sở Giao thông vận tải Thành phố H tại văn bản 11506/SGTVT-XD, Nhà trường đã phê

duyệt dự án đầu tư xây dựng mà chưa thực hiện các bước thẩm định hồ sơ dự án. Tại Văn bản số 3895/TLĐ-TC ngày 05/4/2022 của T7 về việc "hướng dẫn xác định nguồn vốn thực hiện đầu tư xây dựng của Trường Đại học T6", theo đó Tổng Liên Đ đã kết luận các dự án đầu tư xây dựng của Trường Đại học T6 đều sử dụng nguồn vốn được xác định là "Vốn đầu tư công". Do đó nếu đối chiếu theo luật mới, theo khoản 1 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 thì Dự án Công trình Đường giao thông nội bộ - Trường đại học T6 thuộc đối tượng phải trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định dự án.

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình số 2114/2018/TĐT-QĐ ngày 19/10/2018 là do Hiệu trưởng ký ban hành chứ không phải do Hội đồng trường phê duyệt. Theo Quyết định phê duyệt số 2114/2018/TĐT-QĐ, nguồn vốn đầu tư được nhà trường xác định để sử dụng cho dự án "Đường giao thông nội bộ - Trường Đại học T6" là nguồn vốn khác. Tuy nhiên, tại văn bản số 3895/TLĐ-TC ngày 05/4/2022 của T7 về việc "hướng dẫn xác định nguồn vốn thực hiện đầu tư xây dựng của Trường Đại học T6", theo đó Tổng Liên Đ đã kết luận các dự án đầu tư xây dựng của Trường Đại học T6 đều sử dụng nguồn vốn được xác định là "Vốn đầu tư công". Do đó việc ký ban hành phê duyệt dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền của hội đồng trường ký mà không phải là hiệu trưởng.

b) Sai sót, sai phạm trong thủ tục về xây dựng:

- Thiếu bước thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng: Vì cho rằng nguồn vốn của Nhà trường khi thực hiện dự án là vốn khác, dựa theo văn bản số 12450/SGTVT-XD của Sở Giao thông vận tải Thành phố H về "Thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu C – Trường Đại học T6, Quận G". Căn cứ công trình hạ tầng Khu 3 của Trường Đại học T6 là công trình giao thông cấp IV; Theo khoản 2, Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về "Quản lý dự án đầu tư xây dựng" quy định thì Trường Đại học T6 có thẩm quyền tự tổ chức thẩm định thiết kế xây dựng với trường hợp này. Do đó, Nhà trường đã ký hợp đồng với Công ty TNHH C để thực hiện công tác thẩm tra bản vẽ thi công và dự toán công trình. Tuy nhiên, tại văn bản số 3895/TLĐ-TC ngày 05/4/2022 của T7 về việc "hướng dẫn xác định nguồn vốn thực hiện đầu tư xây dựng của Trường Đại học T6", theo đó Tổng Liên Đ đã kết luận các dự án đầu tư xây dựng của Trường Đại học T6 đều sử dụng nguồn vốn được xác định là "Vốn đầu tư công". Theo nghị định quản lý dự án tại thời điểm hiện tại, khoản 1 Điều 36 của nghị định số 15/2021/NĐ-CP thì công trình Đường giao thông nội bộ - Trường đại học T6 thuộc đối tượng phải trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.

- Công trình này không có giấy phép xây dựng: Trong thời điểm thực hiện dự án, Nhà trường đã nhiều lần gửi hồ sơ, văn bản đề nghị Ban Q1 cấp phép xây dựng cho công trình đường giao thông nội bộ - Trường đại học T6. Tuy nhiên, Ban Q1 vẫn chưa cấp phép xây dựng với lý do nhà trường chưa thực hiện và

cung cấp đủ hồ sơ pháp lý về giấy chứng nhận đầu tư cho khu chức năng số 3, chưa thực hiện những nghĩa vụ về tài chính đối với phần đất được giao.

c) Sai sót, sai phạm trong thủ tục đấu thầu:

Trong thủ tục đấu thầu, gói thầu này đã không hoặc không thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định, cụ thể: Thiếu bước lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tổng thể; Thiếu thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 1298/2019/TĐT-QĐ ngày 26/4/2019 do Hiệu trưởng ký ban hành chứ không phải do hội đồng trường ký; Thiếu thẩm định hồ sơ mời thầu; Thiếu ký ban hành quyết định phê duyệt hồ sơ mời thầu, chỉ ký phát hành cuốn hồ sơ mời thầu; Thiếu thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; Thiếu đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống đấu thầu quốc gia; Phần khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng đã được nhà trường phê duyệt và kí phụ lục hợp đồng, tuy nhiên chưa thực hiện các bước thẩm tra bản vẽ, dự toán phần phát sinh, chưa có quyết định phê duyệt bản vẽ thiết kế và dự toán phần phát sinh vì giá trị phát sinh không vượt quá dự toán gói thầu đã được duyệt, theo khoản 5 Điều 15 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng thì: Việc điều chỉnh dự toán không vượt dự toán đã phê duyệt nhưng làm thay đổi cơ cấu các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng thì chủ đầu tư tự tổ chức điều chỉnh, phê duyệt, báo cáo người quyết định đầu tư và chịu trách nhiệm về kết quả điều chỉnh.

+ Đối với gói thầu theo Hợp đồng số 02: Tương tự gói thầu trên, trong gói thầu này, các sai sót, sai phạm chủ yếu là:

a) Sai sót, sai phạm trong thủ tục đầu tư:

Thiếu quyết định phê duyệt chủ trương của hội đồng trường. Tại thời điểm thực hiện dự án, hiệu trưởng cũ của nhà trường tự quyết định đầu tư dự án mà không trình cấp có thẩm quyền quyết định là hội đồng trường. Do đó, trong hồ sơ của công trình không có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư công.

Thiếu bước thuê đơn vị tư vấn lập báo cáo Kinh tế Kỹ thuật mà chỉ giao Khoa Kỹ thuật công trình và Ban quản lý dự án – là các đơn vị trực thuộc Nhà trường lập hồ sơ thiết kế cho công trình.

Thiếu bước thẩm định bản vẽ thi công và dự toán công trình: Tại văn bản số 3895/TLĐ-TC ngày 05/4/2022 của T7 về việc "Hướng dẫn xác định nguồn vốn thực hiện đầu tư xây dựng của Trường Đại học T6", theo đó Tổng Liên Đ đã kết luận các dự án đầu tư xây dựng của Trường Đại học T6 đều sử dụng nguồn vốn được xác định là "Vốn đầu tư công"; Theo nghị định quản lý dự án tại thời điểm hiện tại, khoản 3 Điều 12 của nghị định số 15/2021/NĐ-CP thì công trình cải tạo các tuyến đường thuộc khu B - Trường đại học T6 thuộc đối tượng được người quyết định đầu tư giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án khi không có cơ quan chuyên môn trực thuộc làm chủ trì thẩm định báo cáo kinh tế

kỹ thuật. Nhà trường đã tiến hành phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình mà không tiến hành bước thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật.

b) Sai sót, sai phạm trong thủ tục đấu thầu:

Thiếu thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 1673/2019/TĐT-QĐ ngày 31/5/2019 do hiệu trưởng ký ban hành chứ không phải do hội đồng trường ký; thiếu thẩm định hồ sơ mời thầu; thiếu ký ban hành quyết định phê duyệt hồ sơ mời, chỉ ký phát hành cuốn hồ sơ mời thầu; thiếu thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; thiếu đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống đấu thầu quốc gia; phần khối lượng phát sinh chưa được nhà trường phê duyệt.

Từ những sai sót, sai phạm nêu trên cho thấy cả hai gói thầu đều có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và pháp luật về đấu thầu. Trong quan hệ dân sự với nguyên đơn, hồ sơ của hai gói thầu trên không đủ tài liệu, giấy tờ theo đúng pháp luật để có thể nghiệm thu. Nhà trường đang rất nỗ lực xin ý kiến từ cơ quan chủ quản là T7 và các cơ quan chuyên môn để có thể khắc phục được các sai sót, sai phạm nêu trên, từ đó, tiến hành nghiệm thu, thanh toán cho các công trình, các dự án theo đúng pháp luật. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, nhà trường chưa thể đưa ra các giải pháp khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

Từ những nội dung đã trình bày, bị đơn cho rằng:

- Các sái sót, sai phạm nêu trên không chỉ làm cho hồ sơ pháp lý của hai dự án trên không đáp ứng được các tiêu chuẩn pháp lý cơ bản của pháp luật để bị đơn tiến hành nghiệm thu công trình mà còn đặt ra vấn đề là những sai phạm nêu trên có dẫn đến khả năng thất thoát tài sản Nhà nước không. Bị đơn là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc T7 nên nguồn vốn và tài sản của Nhà trường thuộc sở hữu Nhà nước. Mọi khả năng làm thất thoát tài sản Nhà nước đều có nguy cơ dẫn đến vi phạm nghiêm trọng pháp luật và có khả năng vi phạm pháp luật hình sự.

- Mặc dù các hợp đồng được ký kết giữa bị đơn và nguyên đơn là kết quả của quan hệ dân sự, song có vấn đề quan trọng là các hợp đồng này đều liên quan đến sử dụng nguồn vốn công (Nhà nước) để đầu tư và thực hiện. Các sai phạm về thủ tục đầu tư như đã nêu là nghiêm trọng vì liên quan đến thẩm quyền của người quyết định đầu tư, thẩm định dự án đầu tư…; các sai phạm về xây dựng là nghiêm trọng vì không có giấy phép xây dựng (đối với gói thầu "Thi công xây dựng đường giao thông nội bộ giai đoạn 2 (gồm tuyến số 11; 14; 18; 19) thuộc dự án Đường giao thông nội bộ"); các sai phạm thể thủ tục đấu thầu cũng là nghiêm trọng vì không tuân thủ đúng pháp luật đấu thầu đối với các gói thầu có sử dụng vốn đầu tư công. Vấn đề là các sai phạm này không thể khắc phục mặc dù nhà trường đã tìm rất nhiều biện pháp. Nhà trường kính đề nghị quý Tòa xem xét những sai phạm này có ảnh hưởng đến hiệu lực của các hợp đồng mà bị đơn đã ký với nguyên đơn hay không.

- Đối với gói thầu "Thi công xây dựng đường giao thông nội bộ giai đoạn 2 (gồm tuyến số 11; 14; 18; 19) thuộc dự án Đường giao thông nội bộ" theo Hợp đồng số 01, nguyên đơn chưa làm xong các hạng mục công trình, cụ thể: Chưa thi công thảm lớp BTN C9.5 dày 4cm (dẫn đến chưa thi công phần sơn kẻ đường và Cung cấp, lắp đặt biển báo phản quang); Chưa thi công hệ thống dây đồng trần tiếp địa cho trụ đèn… Do đó, về số lượng và chất lượng công trình còn nhiều vấn đề phải xác minh chính xác kết quả thực hiện công trình và các trách nhiệm khác của nhà thầu như trách nhiệm bảo hành…

- Vấn đề quan trọng là việc thanh toán công trình và kết thúc công trình của gói thầu còn liên quan đến quyết toán công trình. Với tư cách là các gói thầu có liên quan đến vốn đầu tư công, các công trình cần phải được quyết toán sau khi nghiệm thu và thanh toán. Do đó, vấn đề thanh toán không chỉ là quan hệ dân sự giữa hai bên mà còn gắn với thủ tục quyết toán các công trình có vốn đầu tư công cho dù nguồn vốn này là ngoài ngân sách Nhà nước. Trong trường hợp Tòa án nhận thấy đã đủ căn cứ để tuyên án, chúng tôi rất mong quý Tòa quan tâm đến thủ tục quyết toán công trình, mức phạt, lãi xuất, phạt vi phạm trong trường hợp bị đơn phải thanh toán tiền cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày và bổ sung ý kiến:

- Do chưa thực hiện xong hợp đồng cho nên chưa xác định được giá trị quyết toán, dẫn đến giá trị đề nghị thanh toán, sau đó chậm thanh toán và lãi là không có cơ sở, phía bị đơn bác bỏ hoàn toàn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Theo Điều 7.2 của hợp đồng thì chỉ thanh toán khi nhận được bộ hồ sơ hợp lệ. Hợp đồng số 01 chưa thực hiện theo yêu cầu của hợp đồng, bên nguyên đơn chưa cung cấp được tài liệu chứng cứ liên quan đến chờ lún. Hợp đồng số 02 còn thiếu biên bản xác nhận phần trăm, nghiệm thu. Đối với hồ sơ thanh toán chưa đầy đủ, thì bị đơn chưa có nghĩa vụ thanh toán tiền.

- Căn cứ Điều 3, Điều 4, Điều 14, Điều 15 ý kiến của nguyên đơn chưa có cơ sở, nên bị đơn không chấp nhận. Các biên bản nghiệm thu từng công đoạn mà nguyên đơn cung cấp không phải là biên bản nghiệm thu cuối cùng nên không có cơ sở chấp nhận biên bản nghiệm thu này của nguyên đơn.

- Bị đơn không yêu cầu trưng cầu thẩm định giá, giám định chất lượng, khối lượng thực hiện thực tế của các công trình liên quan đến hai gói thầu được thực hiện theo hai hợp đồng vì số tiền trưng cầu thẩm định, kiểm định nhiều quá, bị đơn không thể quyết định được.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan T7 có bà Quan Gia B đại diện trình bày:*

Vốn đầu tư của bị đơn là vốn đầu tư công, được xác nhận bởi Sở Kế hoạch đầu tư. Do đó, thực hiện việc triển khai các gói thầu phải được quản lý bởi pháp luật đầu tư công. Các công trình này chưa được thực hiện dự toán và đấu thầu được Bộ X2 và Bộ G thẩm định thiết kế và dự toán có ý kiến mới được cấp giấy phép.

Trong kết luận 1690 của T7 thì gói thầu của nguyên đơn không nằm trong kết luận này. Tại thời điểm tháng 07 và tháng 11 năm 2019, Tổng Liên Đ không nhận được thông tin gì về hai gói thầu này, tại thời điểm đó sai phạm từ bị đơn không cung cấp thông tin cho Tổng Liên Đ kiểm tra.

Với gói thầu của Hợp đồng số 02 có giá trị khoảng 4.000.000.000 đồng, giá trị phát sinh trên 2.000.000.000 đồng nhưng chủ đầu tư – bị đơn vẫn giao cho nhà thầu tiếp tục thi công là vi phạm luật đấu thầu.

Hiện tại, nguyên đơn chưa hoàn tất thi công, đề nghị nguyên đơn cung cấp cho Tòa án và bị đơn các văn bản mà chủ đầu tư đề nghị nguyên đơn dừng thi công, cung cấp các văn bản liên quan có việc dừng thi công do lỗi vi phạm bên nào. Tổng Liên Đ đã mời Kiểm toán nhà nước, Thanh tra chính phủ, Bộ K và Đầu tư để giải quyết các gói thầu đang được khởi kiện. Trong quá trình làm việc với các bộ, ngành đã xác định rõ được sai phạm, vi phạm Bộ Xây dựng xác định không thể thẩm định lại dự án, các công trình đã thi công xong. Sau cuộc họp trên, Tổng Liên Đ đã có văn bản gửi đến Tòa án nhân dân tối cao, và Tòa án nhân dân tối cao đã có văn bản trả lời gửi đến Tòa án nhân dân Quận 7 về việc giải quyết các vấn đề liên quan đến các gói thầu phát sinh của bị đơn. Hiện tại, Tổng Liên Đ đã có Văn bản gửi đến C03 – Bộ C1 liên quan đến các vấn đề nguyên hiệu trưởng Lê Vinh D1 có sai phạm trong việc ký kết các gói thầu xây dựng của bị đơn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm Tư vấn và Kiểm định Xây dựng trường Đại học T6 có ông Trần Minh T1 đại diện trình bày theo Biên bản ngày 17/04/2024:*

Trung tâm xác định chỉ giám sát Hợp đồng số 01. Trung tâm xác định Hợp đồng số 01 chưa ký xác nhận khối lượng công việc, chưa ký hoàn công, hồ sơ những hạng mục nhỏ đã có ký rồi, hồ sơ tổng khối lượng là chưa ký.

Đối với Hợp đồng số 02, Trung tâm không giám sát.

Trung tâm xác nhận hồ sơ khối lượng đã có, nhưng không đầy đủ. Cụ thể, hoàn công chưa có, xác nhận khối lượng chưa có, do trước đây người khác phụ trách nên đến thời điểm hiện nay đang kiểm tra lại.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/KDTM-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

[1] Về hình thức: Xử vắng mặt Trung tâm Tư vấn và Kiểm định xây dựng Trường Đại học T6.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công Ty TNHH X: Buộc bị đơn Trường Đại học T6 có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH X số tiền tổng cộng là 24.023.361.858 đồng, trong đó của Hợp đồng kinh tế số 01/2019/HĐKT/TĐT-VP ngày 19/6/2019 có số tiền nợ chưa thanh toán là 11.189.247.818 đồng, tiền phạt chậm thanh toán là 1.342.709.738 đồng, tiền lãi suất là 5.903.692.392 đồng và Hợp đồng kinh tế số

02/2019/HĐKT/TĐT-VP ngày 28/6/2019 có tiền nợ chưa thanh toán là 3.317.163.488 đồng, tiền phạt chậm thanh toán là 398.059.618 đồng, tiền lãi suất 1.872.488.804 đồng (tính đến ngày 20/6/2024).

[2.2] Không chấp nhận đối với yêu cầu của nguyên đơn Công Ty TNHH X buộc bị đơn Trường Đại học T6 có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH X số tiền phạt chậm thanh toán hợp đồng theo ngày và tiền lãi suất chậm thanh toán của hai hợp đồng kinh tế trên, tổng cộng là 50.365.026.912 đồng.

Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.3] Ngoài ra bị đơn Trường Đại học T6 còn phải tiếp tục chịu khoản lãi phát sinh từ sau ngày 20/6/2024 cho đến khi trả dứt khoản nợ trên cho nguyên đơn Công ty TNHH X.

[2.4] Trong trường hợp bị đơn Trường Đại học T6 không tự nguyện thi hành án đúng hạn thì bị đơn Trường Đại học T6 phải thanh toán thêm cho nguyên đơn Công ty TNHH X tiền lãi suất chậm thanh toán theo mức lãi quy định nhà nước, trên toàn bộ số tiền trả chậm cho đến ngày thanh toán xong số tiền cho nguyên đơn Công ty TNHH X theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của hội đồng Thẩm phán Tòa Án Nhân Dân Tối Cao quy định về lãi suất phạt vi phạm.

Ngày 01/7/2024 nguyên đơn có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tuyên chấp nhận việc phạt chậm nghĩa vụ thanh toán với số tiền 20.000.000 đồng/ngày theo Hợp đồng số 01, với số tiền 10.000.000 đồng/ngày theo Hợp đồng số 02, theo đó, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền phạt chậm thanh toán và tiền lãi suất của Hợp đồng số 01 là 34.120.000.000 đồng và Hợp đồng số 02 là 22.803.302.529 đồng.

Ngày 04/7/2024 bị đơn có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm:

- Xem xét lại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán của bị đơn theo cam kết trong các hợp đồng. Theo đó các hợp đồng đã ký với nguyên đơn là hợp đồng đơn giá cố định nên chỉ khi xác định được chính xác số lượng, khối lượng thi công thực tế thì mới xác định được giá trị hợp đồng (quyết toán hợp đồng) và giá trị còn lại chưa thanh toán. Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đến căn cứ pháp lý quan trọng này để ra bản án. Vì vậy, bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

- Xác định lại số tiền phạt hợp đồng và lãi chậm trả trên cơ sở xác định lại môt cách chính xác số tiền còn lại phải thanh toán theo các hợp đồng hai bên đã ký kết.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty X là ông Nguyễn Đức T giữ nguyên các ý kiến trình bày và yêu cầu kháng cáo. Ngoài ra, nguyên

đơn bổ sung yêu cầu bồi thường thiệt hại, yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải bồi thường khoản thiệt hại trực tiếp do việc chậm thanh toán cho nguyên đơn là 135.732.148.495 đồng

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trường Đại học T6 là ông Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Ngọc Q giữ nguyên các ý kiến trình bày và yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty X, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trường Đại học T6, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty X và bị đơn Trường Đại học T6 còn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm:

Tại các tường trình kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng, việc bị đơn liên tục trì hoãn thanh toán các khoản tiền và chi phí cho nguyên đơn đã trực tiếp gây thiệt hại cho nguyên đơn. Theo đó, để duy trì hoạt động, cũng như thanh toán chi phí cho các bên đối tác và nhà thầu phụ khác, nguyên đơn bắt buộc phải vay ngoài với lãi suất cao. Tổng số tiền gốc và lãi mà nguyên đơn phải vay tính đến ngày 21/01/2025 là 135.732.148.495 đồng. Vì vậy, nguyên đơn bổ sung yêu cầu bồi thường thiệt hại, yêu cầu bị đơn phải bồi thường khoản thiệt hại trực tiếp do việc chậm thanh toán cho nguyên đơn là 135.732.148.495 đồng.

Xét, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xét xử lại vụ án mà bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo. Theo đó, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại vụ án trong phạm vi yêu cầu của các đương sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải bồi thường khoản thiệt hại trực tiếp do việc chậm thanh toán cho nguyên đơn là 135.732.148.495 đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, không phù hợp với quy định tại Điều 270 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên không được xem xét. Nguyên đơn có thể khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung kháng cáo:

[3.1] Về kháng cáo của bị đơn đề nghị xem xét lại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán của bị đơn, số tiền phạt hợp đồng và tiền lãi chậm trả trên cơ sở xác định lại một cách chính xác số lượng, khối lượng thi công thực tế, giá trị quyết toán hợp đồng và số tiền còn lại phải thanh toán theo Hợp đồng số 01 và Hợp đồng số 02:

[3.1.1] Đối với Hợp đồng số 01:

[3.1.1.1] Về khối lượng thi công thực tế, giá trị quyết toán hợp đồng:

Xét, trên cơ sở thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn, Trung tâm Tư vấn và Kiểm định Xây dựng trường Đại học T6, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/8/2023 của Tòa án cấp sơ thẩm, phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định:

- Nguyên đơn (Đơn vị thi công) và bị đơn (Chủ đầu tư) có ký Hợp đồng số 01 và Phụ lục hợp đồng số 01 (*sau đây gọi chung là Hợp đồng số 01*) về việc giao nhận thầu xây lắp "Thi công xây dựng đường giao thông nội bộ giai đoạn 2 (gồm tuyến số 11; 14; 18 và 19) - Trường Đại học T6";

- Chủ đầu tư giao Trung tâm Tư vấn và Kiểm định Xây dựng trường Đại học T6 là Đơn vị giám sát thi công công trình theo Hợp đồng số 01;

- Công trình đường giao thông nội bộ giai đoạn 2 (gồm tuyến số 11; 14; 18 và 19) - Trường Đại học T6 theo Hợp đồng số 01 chưa được nghiệm thu quyết toán công trình nhưng đã được đưa vào sử dụng;

- Tuy nhiên, nguyên đơn chưa thi công thảm lớp BTN C9.5 dày 4cm dẫn đến chưa thi công phần sơn kẻ đường và cung cấp, lắp đặt biển báo phản quang và chưa thi công hệ thống dây đồng trần tiếp địa cho trụ đèn;

- Số tiền mà bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn theo Hợp đồng số 01 là 8.339.076.703 đồng.

Xét, bị đơn cho rằng, đối với công trình theo Hợp đồng số 01, nguyên đơn chỉ chưa thi công các phần việc sau: Thảm lớp BTN C9.5 dày 4cm; phần sơn kẻ đường; và cung cấp, lắp đặt biển báo phản quang và hệ thống dây đồng trần tiếp địa cho trụ đèn. Điều này cũng được nguyên đơn thừa nhận và nguyên đơn đã trừ ra, không tính các phần việc chưa thực hiện này vào khối lượng nghiệm thu, không tính giá trị thanh toán khi lập Bảng tổng hợp khối lượng nghiệm thu đợt 2 và Bảng tổng hợp giá trị thanh toán đợt 2. Theo đó, có cơ sở xác định, khối lượng thi công thực tế và giá trị quyết toán đối với Hợp đồng số 01 mà nguyên đơn đã thực hiện được thể hiện tại các Bảng tổng hợp khối lượng nghiệm thu và Bảng tổng hợp giá trị thanh toán do nguyên đơn lập được Chủ đầu tư, Đơn vị giám sát thi công công trình xác nhận hoặc không phản đối và phù hợp với thực tế là công trình đã đưa vào sử dụng, không phát sinh khiếu nại nào về chất lượng trong thời hạn theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

- Bảng tổng hợp khối lượng nghiệm thu đợt 1 ngày 19/10/2019 và Bảng tổng hợp giá trị thanh toán đợt 1 ngày 13/12/2019 (có xác nhận của Chủ đầu tư,

Ban quản lý dự án và Đơn vị giám sát thi công): Thực hiện là 4.641.389.228 đồng; thanh toán là 4.569.669.910 đồng; thanh toán (90%) là 4.112.702.919 đồng; trừ tạm ứng đợt 1 là 1.713.626.216 đồng; thanh toán đợt 1 là 2.399.076.703 đồng;

- Bảng tổng hợp khối lượng nghiệm thu đợt 2 (không ngày, tháng năm 2020) và B1 tổng hợp giá trị thanh toán đợt 2 (không ngày, tháng năm 2020) (có xác nhận của Đơn vị giám sát thi công); Thực hiện là 2.828.727.036 đồng; thanh toán là 2.827.125.264 đồng; thanh toán (90%) là 2.544.855.551 đồng; trừ tạm ứng đợt 2 là 2.544.855.551 đồng; thanh toán đợt 2 là 0 đồng;

- Bảng tổng hợp khối lượng nghiệm thu đợt 3 (không ngày, tháng năm 2020) và B1 tổng hợp giá trị thanh toán đợt 3 (không ngày, tháng năm 2020) (có xác nhận của Đơn vị giám sát thi công): Thực hiện là 2.254.016.722 đồng; thanh toán là 1.887.091.165 đồng; thanh toán (90%) là 1.698.382.048 đồng; trừ tạm ứng đợt 3 là 1.681.518.233 đồng; thanh toán đợt 3 là 16.863.816 đồng;

- Bảng tổng hợp khối lượng nghiệm thu đợt 4 (không ngày, tháng năm 2021) và B1 tổng hợp giá trị thanh toán đợt 4 (có xác nhận của Đơn vị giám sát thi công): Thực hiện là 2.882.262.808 đồng; thanh toán là 2.839.299.852 đồng; thanh toán (90%) là 2.555.369.867 đồng; trừ tạm ứng đợt 4 là 0 đồng; thanh toán đợt 4 là 2.555.369.867 đồng;

- Bảng tổng hợp khối lượng nghiệm thu đợt 5 (Phần phát sinh) (không ngày, tháng năm 2021) và B1 tổng hợp giá trị thanh toán đợt 5 (Phần phát sinh) (không ngày, tháng năm 2021) (có xác nhận của Đơn vị giám sát thi công): Thực hiện là 1.582.008.060 đồng; thanh toán là 1.582.008.060 đồng; thanh toán (90%) là 1.423.807.254 đồng; trừ tạm ứng đợt 5 là 0 đồng; thanh toán đợt 5 là 1.423.807.254 đồng;

- Bảng tổng hợp khối lượng nghiệm thu đợt 6 (không ngày, tháng năm 2023) và B1 tổng hợp giá trị thanh toán đợt 6 (không ngày, tháng năm 2023): Thực hiện là 5.339.911.667 đồng; thanh toán là 5.839.447.705 đồng; thanh toán (90%) là 5.255.502.934 đồng; trừ tạm ứng đợt 6 là 0 đồng; thanh toán đợt 6 là 5.255.502.934 đồng.

Vì vậy, tổng giá trị quyết toán đối với Hợp đồng số 01 mà nguyên đơn đã thực hiện là 19.528.324.521 đồng.

[3.1.1.2] Về số tiền còn lại phải thanh toán:

Xét, số tiền mà bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn theo Hợp đồng số 01 là 8.339.076.703 đồng. Vì vậy, bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn theo Hợp đồng số 01 số tiền là 11.189.247.818 đồng.

[3.1.1.3] Về thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán của bị đơn:

Xét, căn cứ:

- Tại điểm c khoản 7.2 Điều 7 Hợp đồng số 01 các bên thỏa thuận như sau: "*Ngay sau khi nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và hoàn tất thủ tục quyết toán công trình (gồm đầy đủ hồ sơ nghiệm thu chi tiết từng công việc,*

hạng mục và hồ sơ hoàn công các hạng mục đã thực hiện), bên A sẽ thanh toán cho bên B đến 95% giá trị hợp đồng. Giá trị phần còn lại 5% bên A giữ lại để bảo hành công trình. Khi công trình hết thời hạn bảo hành hoặc khi bên B đã nộp Bảo lãnh bảo hành thì bên A sẽ thanh toán hết cho bên B 5% tiền tạm giữ chờ bảo hành công trình".

- Tại khoản 14.1 Điều 14 Hợp đồng số 01 các bên thỏa thuận như sau: "*Bên A có trách nhiệm kiểm tra, ký xác nhận hồ sơ quyết toán và phê duyệt trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ bên B*".

- Biên bản giao nhận ngày 16/04/2021 giữa nguyên đơn (đại diện là ông Hoàng Anh T3 – Phó giám đốc) và bị đơn (đại diện là ông Võ Thành N – Giám sát trưởng) đối với các tài liệu sau: "Hồ sơ thanh toán đợt 4", "Hồ sơ thanh toán đợt 5" và "Hồ sơ KCS phần phát sinh";

- Biên bản giao nhận hồ sơ tài liệu ngày 08/6/2021 giữa nguyên đơn (đại diện là ông Hoàng Anh T3 – Chỉ huy trưởng) và bị đơn (đại diện là ông Phùng Minh N1 – Nhân viên Ban Quản lý dự án) đối với các tài liệu sau: "Bảng giá trị thanh toán đợt 4", "Bảng diễn giải khối lượng đợt 4", "Bảng giá trị thanh toán đợt 5", "Bảng diễn giải khối lượng đợt 5", "Hồ sơ KCS phần phát sinh" và "Hồ sơ KCS phần BTN C19".

Có cơ sở xác định:

- Các bên thỏa thuận bị đơn (Bên A) có trách nhiệm kiểm tra, ký xác nhận hồ sơ quyết toán và phê duyệt trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ nguyên đơn (bên B).

- Nguyên đơn cho rằng ngày hoàn thành hạng mục cuối cùng của Hợp đồng số 01 vào ngày 20/10/2019 là có cơ sở, phù hợp với các biên bản nghiệm thu phần BTN C19 nhưng đến ngày 16/4/2021 nguyên đơn mới gửi hồ sơ quyết toán của Hợp đồng số 01 cho bị đơn là không phù hợp quy định về thời hạn quyết toán hợp đồng tại khoản 2 Điều 147 Luật Xây dựng năm 2014 (không quá 60 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc của hợp đồng). Đây là lỗi của nguyên đơn.

- Nguyên đơn đã lập hồ sơ quyết toán của Hợp đồng số 01 và gửi cho bị đơn vào ngày 16/4/2021. Sau khi nhận hồ sơ quyết toán bị đơn đã không thực hiện trách nhiệm kiểm tra, ký xác nhận hồ sơ quyết toán và phê duyệt trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ nên việc hồ sơ quyết toán của Hợp đồng số 01 chưa thực hiện đầy đủ theo thỏa thuận là do lỗi của bị đơn.

Theo đó, do bị đơn đã nhận hồ sơ quyết toán của Hợp đồng số 01 vào ngày 16/4/2021 nên theo thỏa thuận của các bên, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán 95% giá trị Hợp đồng số 01 cho nguyên đơn vào ngày 01/6/2021 (ngay sau khi kết thúc 45 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ quyết toán).

Xét, các bên chưa ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng nên không sử dụng căn cứ này để xác định thời hạn bảo hành công trình theo thỏa thuận tại khoản 5.2 Điều 5 Hợp đồng số 01, nhưng thực tế công trình

đã đưa vào sử dụng và tính đến ngày 01/6/2021 thì cũng đã quá 18 tháng kể từ ngày thực tế công trình được đưa vào sử dụng. Theo đó, kể từ ngày 01/06/2021 bị đơn cũng có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn 5% tiền tạm giữ chờ bảo hành công trình theo Hợp đồng số 01.

Vì vậy, kể từ ngày 01/6/2021 bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo Hợp đồng số 01 số tiền là 11.189.247.818 đồng (kể cả 5% tiền tạm giữ chờ bảo hành công trình).

[3.1.1.4] Về số tiền phạt hợp đồng:

Tại các khoản 1 và 2 Điều 146 Luật Xây dựng năm 2014định thưởng, phạt hợp đồng xây dựng như sau: "*Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Ngoài mức phạt theo thỏa thuận, bên vi phạm hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, bên thứ ba (nếu có) theo quy định của Luật Xây dựng 2014pháp luật có liên quan khác*". Theo đó, các bên được thỏa thuận việc thưởng, phạt trong hợp đồng xây dựng, tuy nhiên, đối với công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

Xét, tại khoản 13.3 Điều 3 Hợp đồng số 01 các bên có thỏa thuận về "Phạt do bên A chậm thanh toán" như sau: *Bên A vi phạm về thời hạn thanh toán theo cam kết tại khoản 7.2 Điều 7 Hợp đồng này thì Bên A phải chịu phạt 20 triệu đồng/ngày chậm trễ*, là không phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng năm 2014

Xét, như đã phân tích tại mục [3.1.1.3], Hội đồng xét xử đã xác định, kể từ ngày 01/06/2021 bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo Hợp đồng số 01 số tiền là 11.189.247.818 đồng. Đến nay, bị đơn vẫn chưa thanh toán cho nguyên đơn số tiền này là vi phạm thời hạn thanh toán theo Hợp đồng số 01. Theo đó, căn cứ khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng năm 2014có cơ sở xác định, bị đơn phải chịu phạt do chậm thanh toán với mức phạt tối đa theo quy định của pháp luật là 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm, tương ứng với 12% của số tiền bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn theo Hợp đồng số 01 là 11.189.247.818 đồng, cụ thể: 12% x 11.189.247.818 đồng = 1.342.709.738 đồng.

[3.1.1.5] Về tiền lãi chậm trả:

Xét, như đã phân tích tại mục [3.1.1.3], Hội đồng xét xử đã xác định, kể từ ngày 01/6/2021 bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo Hợp đồng số 01 với số tiền là 11.189.247.818 đồng. Đến nay bị đơn vẫn chưa thanh toán cho nguyên đơn số tiền này nên căn cứ Điều 306 Luật Thương mại thì bị đơn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả (11.189.247.818 đồng) theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình là 11,7%/năm (được xác định trên cơ sở mức lãi xuất bình quân của Ngân hàng V1 là 6,4%/năm; Ngân hàng V2 là 7,69%/năm; Ngân hàng A là 9,33%/năm như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định) tính từ ngày 02/6/2021

đến ngày 20/6/2024 (1.114 ngày), cụ thể: 11.189.247.818 đồng x (11,7%/năm/365 ngày) x 1.115 ngày = 3.999.159.792 đồng.

[3.1.2] Đối với Hợp đồng số 02:

[3.1.2.1] Về khối lượng thi công thực tế, giá trị quyết toán hợp đồng:

Xét, trên cơ sở thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/8/2023 của Tòa án cấp sơ thẩm, phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định:

- Nguyên đơn (Đơn vị thi công) và bị đơn (Chủ đầu tư) có ký Hợp đồng số 02 về việc giao nhận thầu xây lắp "thi công xây dựng công trình cải tạo các tuyến đường thuộc Khu B - Trường đại học T6";

- Chủ đầu tư thành lập Tổ giám sát thi công công trình theo Hợp đồng số 02;

- Công trình cải tạo các tuyến đường thuộc Khu B - Trường đại học T6 theo Hợp đồng số 02 chưa nghiệm thu quyết toán công trình nhưng đã được đưa vào sử dụng;

- Số tiền mà bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn theo Hợp đồng số 02 là 3.300.324.906 đồng.

Xét, bị đơn chỉ cho rằng công trình cải tạo các tuyến đường thuộc Khu B - Trường đại học T6 theo Hợp đồng số 02 chưa nghiệm thu quyết toán công trình. Theo đó, có cơ sở xác định, khối lượng thi công thực tế và giá trị quyết toán đối với Hợp đồng số 02 mà nguyên đơn đã thực hiện được thể hiện tại các Bảng tổng hợp khối lượng nghiệm thu, Bảng tổng hợp giá trị thanh toán, các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng đối với các tuyến đường số D, 5, 6, 7, 8, 9 thuộc Khu B - Trường đại học T6 theo Hợp đồng số 02 do nguyên đơn lập được Chủ đầu tư, Đơn vị giám sát thi công công trình xác nhận hoặc không phản đối và phù hợp với thực tế là công trình đã đưa vào sử dụng, không phát sinh khiếu nại nào về chất lượng, cụ thể như sau:

- Bảng tổng hợp khối lượng nghiệm thu đợt 1 ngày 06/10/2019 do nguyên đơn lập (có xác nhận của Chủ đầu tư; Ban Quản lý dự án; Tổ giám sát thi công công trình) và Bảng giá trị thanh toán đợt 1 do nguyên đơn lập (có xác nhận của Chủ đầu tư): Thực hiện là 3.667.027.673 đồng; thanh toán (90%) là 3.300.324.906 đồng; trừ tạm ứng theo hợp đồng là 1.200.000.000 đồng; thanh toán đợt 1 là 2.100.324.906 đồng;

- Bảng tổng hợp giá trị khối lượng thanh toán đợt 2 (không ngày, tháng, năm 2023) do nguyên đơn lập: Thực hiện là 2.950.460.721 đồng; thanh toán (90%) là 2.655.414.649 đồng; trừ tạm ứng theo hợp đồng là 0 đồng; thanh toán đợt này là 2.655.414.649 đồng.

Vì vậy, tổng giá trị quyết toán đối với Hợp đồng số 02 mà nguyên đơn đã thực hiện là 6.617.488.394 đồng.

[3.1.2.2] Về số tiền còn lại phải thanh toán:

Xét, số tiền mà bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn theo Hợp đồng số 02 là 3.300.324.906 đồng. Theo đó, bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn theo Hợp đồng số 02 số tiền là 3.317.163.488 đồng.

[3.1.2.3] Về thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán của bị đơn:

Xét, căn cứ:

- Tại điểm c khoản 7.2 Điều 7 Hợp đồng số 02 các bên thỏa thuận như sau: "*Ngay sau khi nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và hoàn tất thủ tục quyết toán công trình (gồm đầy đủ hồ sơ nghiệm thu chi tiết từng công việc, hạng mục và hồ sơ hoàn công các hạng mục đã thực hiện), bên A sẽ thanh toán cho bên B đến 95% giá trị hợp đồng. Giá trị phần còn lại 5% bên A giữ lại để bảo hành công trình. Khi công trình hết thời hạn bảo hành hoặc khi bên B đã nộp Bảo lãnh bảo hành thì bên A sẽ thanh toán hết cho bên B 5% tiền tạm giữ chờ bảo hành công trình*".

- Tại khoản 14.1 Điều 14 Hợp đồng số 02 các bên thỏa thuận như sau: "*Bên A có trách nhiệm kiểm tra, ký xác nhận hồ sơ quyết toán và phê duyệt trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ bên B*".

- Các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng đối với các tuyến đường số D, 5, 6, 7, 8, 9 thuộc Khu B - Trường đại học T6 theo Hợp đồng số 02 do nguyên đơn lập (có xác nhận của Tổ giám sát thi công công trình);

- Biên bản bàn giao giấy tờ, tài liệu ngày 05/12/2019 giữa nguyên đơn (đại diện là ông Bùi Xuân V – Chỉ huy trưởng) và bị đơn (đại diện là ông Phùng Minh N1 – Giám sát) đối với các tài liệu là "Hồ sơ thanh toán khối lượng đợt 2 – Thuộc khu 2).

Có cơ sở xác định:

- Các bên thỏa thuận bị đơn (Bên A) có trách nhiệm kiểm tra, ký xác nhận hồ sơ quyết toán và phê duyệt trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ nguyên đơn (bên B).

- Nguyên đơn cho rằng ngày hoàn thành hạng mục cuối cùng kể cả phát sinh của Hợp đồng số 02 vào ngày 30/8/2019 là có cơ sở, phù hợp với các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng đối với các tuyến đường số D, 5, 6, 7, 8, 9 thuộc Khu B - Trường đại học T6 theo Hợp đồng số 02 giữa Tổ giám sát thi công công trình và Đơn vị thi công nhưng đến ngày 05/12/2019 nguyên đơn mới gửi hồ sơ quyết toán của Hợp đồng số 02 cho bị đơn là không phù hợp quy định về thời hạn quyết toán hợp đồng tại khoản 2 Điều 147 Luật Xây dựng năm 2014 (không quá 60 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc của hợp đồng). Đây là lỗi của nguyên đơn.

- Nguyên đơn đã lập hồ sơ quyết toán của Hợp đồng số 02 và gửi cho bị đơn vào ngày 05/12/2019. Sau khi nhận hồ sơ quyết toán bị đơn đã không thực hiện trách nhiệm kiểm tra, ký xác nhận hồ sơ quyết toán và phê duyệt trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ nên việc hồ sơ quyết toán của Hợp đồng số 02 chưa thực hiện đầy đủ theo thỏa thuận là do lỗi của bị đơn.

Theo đó, do bị đơn đã nhận hồ sơ quyết toán của Hợp đồng số 02 vào ngày 05/12/2019 nên theo thỏa thuận của các bên, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán 95% giá trị Hợp đồng số 02 cho nguyên đơn vào ngày 20/01/2020 (ngay sau khi kết thúc 45 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ quyết toán).

Vì vậy, kể từ ngày 20/01/2020 bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn 95% giá trị Hợp đồng số 02 số tiền là 3.151.305.314 đồng (95% x 3.317.163.488 đồng).

Xét, các bên chưa ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng nên không sử dụng căn cứ này để xác định thời hạn bảo hành công trình theo thỏa thuận tại khoản 5.2 Điều 5 Hợp đồng số 02, nhưng thực tế công trình đã đưa vào sử dụng từ ngày 30/8/2019 và tính đến ngày 01/3/2021 thì hết 18 tháng kể từ ngày thực tế công trình được đưa vào sử dụng. Theo đó, kể từ ngày 01/3/2021 bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn 5% tiền tạm giữ chờ bảo hành công trình theo Hợp đồng số 02 số tiền là 165.858.174 đồng.

[3.1.2.4] Về số tiền phạt hợp đồng:

Xét, như phân tích tại mục [3.1.1.4] thì tại khoản 13.3 Điều 3 Hợp đồng số 02 các bên có thỏa thuận về "Phạt do bên A chậm thanh toán" như sau: Bên A vi phạm về thời hạn thanh toán theo cam kết tại khoản 7.2 Điều 7 Hợp đồng này thì Bên A phải chịu phạt 10 triệu đồng/ngày chậm trễ, là không phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng năm 2014

Xét, như đã phân tích tại mục [3.1.2.3], Hội đồng xét xử đã xác định, kể từ ngày 20/01/2020 bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn 95% giá trị Hợp đồng số 02 số tiền là 3.151.305.314 đồng và kể từ ngày 01/3/2021 bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn 5% tiền tạm giữ chờ bảo hành công trình theo Hợp đồng số 02 số tiền là 165.858.174 đồng. Đến nay, bị đơn vẫn chưa thanh toán cho nguyên đơn các số tiền này là vi phạm thời hạn thanh toán theo Hợp đồng số 02. Theo đó, căn cứ khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng năm 2014có cơ sở xác định, bị đơn phải chịu phạt do chậm thanh toán với mức phạt tối đa theo quy định của pháp luật là 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm, tương ứng với 12% của số tiền bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn theo Hợp đồng số 02 là 3.317.163.488 đồng, cụ thể: 12% x 3.317.163.488 đồng = 398.059.618 đồng.

[3.1.2.5] Về tiền lãi chậm trả:

Xét, như đã phân tích tại mục [3.1.2.3], Hội đồng xét xử đã xác định, kể từ ngày 20/01/2020 bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn 95% giá trị Hợp đồng số 02 số tiền là 3.151.305.314 đồng và kể từ ngày 01/3/2021 bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn 5% tiền tạm giữ chờ bảo hành công trình theo Hợp đồng số 02 số tiền là 165.858.174 đồng. Đến nay, bị đơn vẫn chưa thanh toán cho nguyên đơn các số tiền này nên căn cứ Điều 306 Luật Thương mại thì bị đơn phải trả tiền lãi trên các số tiền chậm trả này theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình là 11,7%/năm (được xác định trên cơ sở mức lãi xuất bình

quân của Ngân hàng V1 là 6,4%/năm; Ngân hàng V2 là 7,69%/năm; Ngân hàng A là 9,33%/năm), như sau:

- Số tiền 3.151.305.314 đồng tính từ ngày 21/01/2020 đến ngày 20/6/2024 (1.613 ngày), cụ thể: 3.151.305.314 đồng x (11,7%/năm/365 ngày) x 1.613 ngày = 1.629.362.987 đồng.

- Số tiền 165.858.174 đồng tính từ ngày 02/3/2021 đến ngày 20/6/2024 (1.207 ngày), cụ thể: 165.858.174 đồng x (11,7%/năm/365 ngày) x 1.207 ngày = 64.170.755 đồng.

- Tổng cộng tiền lãi là 1.693.533.742 đồng.

[3.1.3] Từ phân tích trên, nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn các số tiền sau: Đối với Hợp đồng số 01, số tiền nợ chưa thanh toán 11.189.247.818 đồng, tiền phạt chậm thanh toán 1.342.709.738 đồng; Đối với Hợp đồng số 02, số tiền nợ chưa thanh toán 3.317.163.488 đồng, tiền phạt chậm thanh toán 398.059.618 đồng, là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với số tiền lãi chậm thanh toán của hai hợp đồng thì chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì vậy, một phần kháng cáo của bị đơn về số tiền lãi chậm thanh toán của hai hợp đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận, cần sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[3.2] Về kháng cáo của nguyên đơn đề nghị chấp nhận việc phạt chậm nghĩa vụ thanh toán với số tiền 20.000.000 đồng/ngày theo Hợp đồng số 01 và với số tiền 10.000.000 đồng/ngày theo Hợp đồng số 02:

Xét, như phân tích tại mục [3.1.1.4] thì nguyên đơn đề nghị chấp nhận việc phạt chậm nghĩa vụ thanh toán với số tiền 20.000.000 đồng/ngày theo Hợp đồng số 01 và với số tiền 10.000.000 đồng/ngày theo Hợp đồng số 02 là không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng năm 2014 Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn mà chỉ buộc bị đơn phải chịu phạt do chậm thanh toán với mức phạt tối đa theo quy định của pháp luật là 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm, là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì vậy, kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở, không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

[3.3] Những vấn đề khác các đương sự không có ý kiến kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[3.4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo củabị đơn, cần sửa bản án sơ thẩm.

Một phần phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[4] Về tiền lãi chậm thi hành án:

Xét, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên nghĩa vụ trả tiền lãi chậm thi hành án như sau: "*[2.3] Ngoài ra bị đơn Trường Đại học T6 còn phải tiếp tục chịu khoản lãi phát sinh từ sau ngày 20/6/2024 cho đến khi trả dứt khoản nợ trên cho nguyên đơn Công ty TNHH X. [2.4] Trong trường hợp bị đơn Trường Đại học T6 không tự nguyện thi hành án đúng hạn, thì bị đơn Trường Đại học T6 phải thanh toán thêm cho nguyên đơn Công ty TNHH X tiền lãi suất chậm thanh toán theo mức lãi quy định nhà nước, trên toàn bộ số tiền trả chậm cho đến ngày thanh toán xong số tiền cho nguyên đơn Công ty TNHH X theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về lãi suất phạt vi phạm*", là chưa rõ ràng và buộc bên có nghĩa vụ về tài sản phải chịu hai lần nghĩa vụ trả tiền lãi chậm thi hành án là chưa phù hợp với hướng dẫn tại Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên cần điều chỉnh cho phù hợp.

[5] Về chi phí tố tụng:

Xét, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận việc nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí tố tụng về xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền 5.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên nội dung này là không phù hợp với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự nên cần điều chỉnh cho phù hợp.

[6] Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH X; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trường Đại học T6; Sửa bản án sơ thẩm như sau:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt Trung tâm Tư vấn và Kiểm định xây dựng trường Đại học T6.

2. Về nội dung:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X:

Buộc Trường Đại học T6 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền tổng cộng là 21.939.874.196 đồng, trong đó:

- Hợp đồng kinh tế số 01/2019/HĐKT/TĐT-VP ngày 19/6/2019 có số tiền nợ chưa thanh toán là 11.189.247.818 đồng, tiền phạt chậm thanh toán là 1.342.709.738 đồng và tiền lãi chậm thanh toán đến ngày 20/6/2024 là 3.999.159.792 đồng;

- Hợp đồng kinh tế số 02/2019/HĐKT/TĐT-VP ngày 28/6/2019 có tiền nợ chưa thanh toán là 3.317.163.488 đồng, tiền phạt chậm thanh toán là 398.059.618 đồng, tiền chậm thanh toán đến ngày 20/6/2024 là 1.693.533.742 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH X cho đến khi thi hành án xong, Trường Đại học T6 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X về việc buộc bị đơn Trường Đại học T6 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền tổng cộng là 52.448.464.574 đồng.

3. Về chi phí tố tụng:

Ghi nhận việc Công ty TNHH X tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Công ty TNHH X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 160.448.465 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 68.990.440 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0015951 ngày 28/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh). Công ty TNHH X còn phải nộp số tiền là 91.458.025 đồng.

4.2. Trường Đại học T6 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 129.939.874 đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

5.1. Hoàn trả cho Công ty TNHH X số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 3.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0019524 ngày 05/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh). Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã hoàn trả cho Công ty TNHH X số tiền là 1.000.000 đồng theo Thông báo điều chỉnh tạm ứng án phí

phúc thẩm ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH X còn được nhận lại số tiền là 2.000.000 đồng.

5.1. Hoàn trả cho Trường Đại học T6 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 3.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0019662 ngày 11/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh). Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã hoàn trả cho Trường Đại học T6 số tiền là 1.000.000 đồng theo Thông báo điều chỉnh tạm ứng án phí phúc thẩm ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Trường Đại học T6 còn được nhận lại số tiền là 2.000.000 đồng.

6. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- TAND khu vực 6-TPHCM;
- Phòng THADS khu vực 6-TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Quốc Thịnh